

Bản án số: **166/2020/DS-PT**

Ngày: 28 - 7 - 2020

V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất
và yêu cầu hủy quyết định cá biệt*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thúy Cầu

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Cường

Ông Mai Xuân Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Hải An, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Trần Thanh Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 47/TBTL-TA ngày 20-12-2018 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy quyết định cá biệt*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 72/2018/DS-ST ngày 30-10-2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1178/QĐ-PT ngày 13 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

** Nguyên đơn:*

1. Bà Trần Thị L, sinh năm 1955;
2. Ông Ngô Văn N, sinh năm 1955;
3. Bà Ngô Thị Thu N, sinh năm 1976;
4. Bà Ngô Thị Thanh N1, sinh năm 1978;
5. Bà Ngô Thị P2 L1, sinh năm 1975;
6. Ông Ngô Quang V, sinh năm 1988;
7. Ông Ngô Quang H, sinh năm 1996;

Cùng địa chỉ: Thôn Quan N 3, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng.

8. Bà Ngô Thị Thanh H, sinh năm 1982; Địa chỉ: huyện H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông N, bà N, bà N1, bà L1, ông V, ông H: Bà Trần Thị L (GUQ ngày 21/5/2020). Bà L có mặt, những người còn lại đều vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Chế Giang S – Luật sư VPLS N, Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng; Địa chỉ: Đà Nẵng. Có mặt.

* *Bị đơn:* Bà Đặng Thị B, sinh năm 1964 và ông Văn Bá P, sinh năm 1949 (chết); Cùng địa chỉ: Thôn Quan N 3, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông P: Bà Đặng Thị B, chị Văn Thị L2, chị Văn Thị N2, anh Văn Bá L. Cùng địa chỉ: Thôn Quan N 3, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Phú C; Địa chỉ: thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Hữu L – Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng; địa chỉ: Trung tâm hành chính huyện H, thành phố Đà Nẵng, có đơn xin vắng mặt.

2. Bà Ngô Thị Thanh H1, địa chỉ: huyện H, TP Đà Nẵng;

3. Bà Ngô Thị Thanh P; Địa chỉ: TP Đà Nẵng.

4. Bà Ngô Thị Thanh L3; Địa chỉ: Khu Tái định cư H 2, thôn Quan N 1, xã H, huyện H, TP Đà Nẵng.

5. Bà Ngô Thị Thanh P1; Địa chỉ: thành phố Đà Nẵng.

6. Ông Ngô Văn H; Địa chỉ: Tổ 5, thôn Quan N 3, xã H, huyện H, TP Đà Nẵng.

Bà H1, bà P, bà L3, bà P1 và ông H đều có đơn xin vắng mặt.

* *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Đặng Thị B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đại diện cho các đồng nguyên đơn và bà Trần Thị L trình bày:

Về nguồn gốc đất tranh chấp là do vợ chồng chúng tôi khai phá và canh tác từ sau năm 1975. Đến năm 1980 thì vợ chồng tôi làm nhà ở trên diện tích đất này, ngày 06-12-1996 được Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất đứng tên ông Ngô Văn N đối với thửa đất số 326, tờ bản đồ số 8, diện tích đất thổ cư là 1146m², trong đó có 200m² đất ở. Vợ chồng tôi không tiến hành việc làm hàng rào nhưng chỉ làm ranh giới tạm bằng rào tre, sau này hàng rào tre bị ngã hết. Năm 2001 thì vợ chồng ông Ngô Văn H1, bà Võ Thị C vào lấn chiếm một phần diện tích đất của vợ chồng tôi để canh tác. Tôi cũng có ngăn cản và khiếu nại ra Ủy ban nhân dân xã H nhưng chỉ giải quyết bằng miệng chứ không có văn bản nào hết. Đến năm 2002, khi ông N chồng tôi đang điều trị tại bệnh viện thì vợ chồng ông Văn Bá P, bà Đặng Thị B tự ý xây dựng nhà cấp bốn, tường xây, mái lợp tôn, nền xi măng, có diện tích xây dựng khoảng 40m² nằm trên diện tích đất 108m² mà trước đây vợ chồng ông H1, bà C canh tác. Năm 2005 tôi đã khiếu nại, Ủy ban nhân dân xã đã tiến hành hòa giải theo hướng vợ chồng bà B, ông P phải trả lại giá trị quyền sử dụng đất cho tôi nhưng vợ chồng bà B không thực hiện việc thối trả tiền và vẫn ở từ đó đến nay, đồng thời có những lời lẽ đe dọa gia đình tôi. Vào năm 2005 thì bị giải tỏa thu hồi 526m² (trong diện tích này bao gồm ngôi nhà tôi xây năm 1980), còn lại 620m², vợ chồng bà B lấn của tôi 150,1m² (trong đó phần diện tích xây dựng nhà cấp 4 là 53m², diện tích che tole là 54m² và diện tích còn lại ở phía trước và phía sau là 42,1m²). Sau khi giải tỏa xong thì ranh giới đất của tôi còn nguyên. Đến năm 2005 thì tôi làm lại ngôi nhà như hiện nay và cả gia đình tôi đều ở chung với nhau trong nhà đến bây giờ.

Đến năm 2016, vợ chồng bà B tiếp tục làm nhà trên diện tích đất còn lại và tôi đã làm đơn khiếu nại lên Ủy ban nhân dân xã cho nên việc xây dựng không thể tiếp tục thực hiện được (hiện tại chỉ làm phần khung và lợp mái tôn, chưa xây tường).

Nay tôi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà B, ông P phải có nghĩa vụ thối trả giá trị quyền sử dụng đất theo kết quả định giá nhà nước đối với phần nhà xây dựng vào 2002 cho vợ chồng tôi; Đối với phần nhà xây dựng năm 2016 thì đề nghị bà B, ông P phải tháo dỡ trả lại đất cho chúng tôi.

Bị đơn bà Đặng Thị B trình bày:

Năm 2002, vợ chồng tôi mua của vợ chồng ông Ngô Văn H1, bà Võ Thị C 108m² (ngang 7m, dài 10m) đất tại tổ 5, thôn Quan N 3, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng theo giấy chuyển nhượng viết tay có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (có tứ cận rõ ràng) với giá 2.600.000 đồng, đất chuyển nhượng là đất hoa màu. Hiện ngôi nhà trên đất mà gia đình chúng tôi đang sinh sống là nhà tình thương được nhà nước trao tặng vào tháng

11 năm 2004 (gia đình tôi thuộc diện hộ nghèo của xã). Vì điều kiện lúc đó gặp nhiều khó khăn, vợ chồng tôi cũng không hiểu biết về pháp luật nên không kê khai làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngôi nhà tôi ở ổn định trên đất tính đến nay là 14 năm, có xác nhận nhà ở của ban nhân dân thôn nơi cư trú, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đóng thuế đất cho nhà nước và trong thời gian tôi làm nhà vào năm 2004 bà L cũng không có tranh chấp hay can thiệp gì. Vào năm 2005 bà L xây dựng nhà mới đào móng lấn qua nhà đất của tôi thì tôi có gửi đơn lên Ủy ban nhân dân xã H nhờ can thiệp và cũng được mời lên giải quyết nhưng không được. Đến năm 2015, chúng tôi mới được biết và bắt đầu làm các thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi cán bộ địa chính về đo đạc thì bà Trần Thị L đứng ra tranh chấp nên không tiến hành làm sổ được cho đến thời điểm hiện tại. Qua xác minh của địa chính xã thì phần đất của gia đình tôi nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Ngô Văn N, nên kết quả hòa giải giữa hai bên không thành.

Đối với yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông N, bà L thì chúng tôi không đồng ý. Đồng thời yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00695 do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 06-12-1996 cho hộ ông Ngô Văn N.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 25-9-2018, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngô Thị Thanh P2, Ngô Thị Thanh L3, Ngô Thị Thanh P, Ngô Thị Thanh H1 và Ngô Văn Hình trình bày:

Chúng tôi là 05 người con của ông Ngô Văn H1 và bà Võ Thị C. B mẹ chúng tôi hiện nay đều đã mất. Theo như chúng tôi được biết thì trước đây ba mẹ tôi có chuyển nhượng cho bà Đặng Thị B một mảnh đất màu để làm nhà ở. Trước khi chuyển nhượng cho hộ gia đình bà B thì ba mẹ chúng tôi có làm màu, trồng khoai sắn, chuối trên đất. Đất này được cấp từ thời điểm nào và do ai cấp thì chúng tôi không biết vì con nhỏ. Nay hộ ông Ngô Văn N và hộ bà Đặng Thị B tranh chấp thì chúng tôi không có ý kiến gì.

Trong suốt quá trình tiến hành tố tụng, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện H, TP Đà Nẵng, bà Ngô Thị Thanh H1, bà Ngô Thị Thanh P1, bà Ngô Thị Thanh P, bà Ngô Thị Thanh L3 và ông Ngô Văn H đều vắng mặt và cũng không cung cấp chứng cứ.

Với nội dung trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số 72/2018/DS-ST ngày 30-10-2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 34, Điều 147, Điều 160, Điều 161, Điều 162, Điều 165, Điều 166, Điều 227; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ vào các Điều 688 Bộ luật Dân Sự năm 2005; Căn cứ Điều 105, Điều 106, Điều 107 Luật đất đai 2003.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Ngô Văn N, bà Trần Thị L đối với ông Văn Bá P, bà Đặng Thị B.

Giao cho ông Văn Bá P và bà Đặng Thị B nhận sở hữu nhà và quyền sử dụng đất có diện tích 53m², diện tích sử dụng là 65,91m² tại thửa đất số 326, tờ bản đồ số 8 thuộc thôn Quan N 3, xã H, huyện H, TP Đà Nẵng (có sơ đồ kèm theo).

Ông Văn Bá P, bà Đặng Thị B có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

Buộc vợ chồng ông Văn Bá P, bà Đặng Thị B phải bồi trả cho ông N, bà L giá trị quyền sử dụng đất đối với 53m² là 70.013.000đ;

Buộc vợ chồng ông Văn Bá P, bà Đặng Thị B phải tháo dỡ phần nhà tole với kết cấu trụ, kèo thép, mái tole có diện tích sử dụng 54,8m²

Buộc vợ chồng ông Văn Bá P, bà Đặng Thị B trả lại cho hộ gia đình ông Ngô Văn N, bà Trần Thị L là 97,1m² trong đó bao gồm nhà vệ sinh có diện tích 2,35m², kết cấu móng đá, tường xây gạch, nền xi măng; chuồng heo có diện tích 9,6m² kết cấu móng đá, tường xây gạch, nền xi măng; 01 cây mít đường kính 20cm; 01 cây me đường kính 15cm (có sơ đồ kèm theo).

Buộc hộ gia đình ông Ngô Văn N, bà Trần Thị L phải trả lại cho ông Văn Bá P và bà Đặng Thị B số tiền 2.228.800đ (Hai triệu hai trăm hai mươi tám ngàn tám trăm đồng) giá trị nhà vệ sinh, chuồng heo, 01 cây me, 01 cây mít.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Văn Bá P, bà Đặng Thị B yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00695 do Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 06-12-1996 cho hộ ông Ngô Văn N.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 13-11-2018, bà Đặng Thị B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát đề nghị căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Đặng Thị B. Giữ nguyên Bản án số 72/2018/DS-ST ngày 30-10-2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; thẩm tra công khai tại phiên tòa; nghe ý kiến trình bày của các đương sự; quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị Thanh H1, Ngô Thị Thanh P1, Ngô Thị Thanh P, Ngô Thị Thanh L3, ông Ngô Văn H và Ủy ban nhân dân huyện H, TP Đà Nẵng đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Đồng thời, ông Văn Bá P đã chết sau khi có bản án dân sự sơ thẩm nên chị Văn Bá L2, anh Văn Bá L và chị Văn Bá N2 (con ông P) là những người kế thừa quyền tố tụng của ông Văn Bá P đã có văn bản ý kiến về nội dung vụ án. Do đó căn cứ Điều 238, khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Thửa đất số 326, tờ bản đồ số 8 thuộc thôn Quan N 3, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng nguyên trước đây là thửa số 269, diện tích 250m², đất hoa màu của hợp tác xã đội 4 được kê khai theo Chỉ thị 299/TTg. Đầu năm 1996, ông Ngô Văn N thực hiện kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo Nghị định 64/CP ngày 27-9-1993 của Chính phủ. Ngày 06-12-1996, Ủy ban nhân dân huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00695 cho ông Ngô Văn N, bà Trần Thị L thửa đất số 326, diện tích 1146 m², trong đó có 200m² thổ cư, còn lại là đất màu. Năm 2001, ông Ngô Văn H1, bà Võ Thị C vào canh tác trên diện tích đất của hộ ông N, bà L. Năm 2002, ông Ngô Văn H1, bà Võ Thị C chuyển nhượng cho ông Văn Bá P, bà Đặng Thị B diện tích 70m² (rộng 7m, dài 10m) theo giấy chuyển nhượng viết tay có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã H với giá 2.600.000 đồng. Bà Đặng Thị B cho rằng mặc dù ghi giấy chuyển nhượng ghi là 70m², thực chất chuyển nhượng là 150,1 m² nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh tài sản là quyền sử dụng đất hợp pháp của mình trong khi ông N, bà L không thừa nhận nên không có cơ sở chấp nhận.

[3] Đối với Giấy chuyển nhượng đất ở viết tay lập ngày 25-9-2002 giữa vợ chồng ông Ngô Văn H1, bà Võ Thị C với ông Văn Bá P, bà Đặng Thị B có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã H đề cập nội dung “*giấy này chỉ dùng làm hộ khẩu*”. Điều đó thể hiện Ủy ban nhân dân xã H chứng thực giấy chuyển nhượng đất viết tay với mục đích dùng làm hộ khẩu cho hộ bà Đặng Thị B. Hơn nữa, việc chuyển nhượng đất giữa ông H1, bà C cho vợ chồng ông Văn Bá P, bà Đặng Thị B khi chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là vi phạm khoản 1

Điều 30 Luật đất đai năm 1993 thuộc trường hợp: *Không được chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong những trường hợp đất sử dụng không có giấy tờ hợp pháp*. Theo kết quả định giá của Công ty Cổ phần giám định thẩm định Sài Gòn chi nhánh Đà Nẵng đo đạc thì toàn bộ diện tích đất của bà Đặng Thị B đang quản lý, sử dụng nằm hoàn toàn trên đất ông Ngô Văn N, bà Trần Thị L đã được cấp giấy chứng nhận năm 1996. Như vậy, việc ông Văn Bá P, bà Đặng Thị B nhận chuyển nhượng đất từ ông H1, bà C trong khi biết rõ đất tranh chấp và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng vẫn thực hiện chuyển nhượng là trái pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Đặng Thị B cho rằng ông Ngô Văn N, bà Trần Thị L đã chuyển nhượng cho ông Trúc đề nghị làm rõ để không ảnh hưởng đất của bà. Riêng bà Trần Thị L khẳng định: Năm 2005, gia đình bà bị giải tỏa thu hồi 526m² đất trong đó bao gồm ngôi nhà xây năm 1980 và khoảng 250m² đất đã chuyển nhượng cho ông Trúc (hiện không biết địa chỉ), còn lại 620m² gia đình bà hiện đang quản lý, sử dụng. Về điều này, tại Văn bản trả lời của Phòng đăng ký đất đai huyện H ngày 27-7-2020 thể hiện- *liên quan đến diện tích đất tranh chấp chỉ có thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N, bà L (Sổ địa chính và Sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận), không đủ thông tin để tìm hồ sơ thủ tục cấp giấy chứng nhận cho ông Trúc*. Hơn nữa, trong quá tố tụng bà Đặng Thị B thừa nhận sau khi được ông Ngô Văn H1, bà Võ Thị C chuyển nhượng đất, gia đình bà sinh sống ổn định không ai tranh chấp. Nếu có việc ông Ngô Văn N, bà Trần Thị L đã chuyển nhượng cho ông Trúc thì vị trí phải là chỗ đất khác không ảnh hưởng đất hộ bà Đặng Thị B.

[4] Tuy nhiên, hộ bà Đặng Thị B được chính quyền địa phương xây dựng trao tặng nhà tình thương gắn liền với đất có kết cấu: Nhà cấp 4, tường xây, móng đá, nền xi măng, mái tôn, diện tích xây dựng 53,2m². Ông Ngô Văn N, bà Trần Thị L cũng đồng ý để cho hộ bà Đặng Thị B tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích 53,2m² và thanh toán giá trị quyền sử dụng đất đối với 53m² đất cho ông N, bà L số tiền 70.013.000 đồng. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm giao cho hộ bà Đặng Thị B được nhận ngôi nhà nằm trên 53 m² đất và thanh toán cho ông Ngô Văn N, bà Trần Thị L 70.013.000 đồng và phải tháo dỡ phần mái tole, trả lại cho gia đình ông N, bà L toàn bộ diện tích đất còn lại là 97,1m² theo hiện trạng đo đạc đất là đúng pháp luật.

[5] Đối với kháng cáo của bà Đặng Thị B yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00695 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 06-12-1996

cho hộ ông Ngô Văn N: Như phân tích ở phần [3] ông Ngô Văn N, bà Trần Thị L được Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng là đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét thấy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà Đặng Thị B. Chấp nhận đề nghị Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí: Do đơn kháng cáo của bà Đặng Thị B được không chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

QUYẾT ĐỊNH

I. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Đặng Thị B. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 72/2018/DS-ST ngày 30-10-2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Áp dụng Điều 688 Bộ luật Dân Sự năm 2005; Điều 105, Điều 106, Điều 107 Luật đất đai 2003; điểm c khoản 1 Điều 100 Luật đất đai năm 2013. **Xử:**

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Ngô Văn N, bà Trần Thị L.

Giao cho bà Đặng Thị B và những người kế thừa quyền tố tụng của ông Văn Bá P chị Văn Bá L2, anh Văn Bá L, chị Văn Bá N2 nhận sở hữu nhà và quyền sử dụng đất có diện tích 53m², diện tích sử dụng là 65,91m² tại thửa đất số 326, tờ bản đồ số 8 thuộc thôn Quan N 3, xã H, huyện H, TP Đà Nẵng (có sơ đồ kèm theo).

Bà Đặng Thị B và người kế thừa quyền tố tụng của ông Văn Bá P chị Văn Bá L2, anh Văn Bá L, chị Văn Bá N2 có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

Buộc bà Đặng Thị B và các anh, chị Văn Bá L2, Văn Bá L, Văn Bá N2 phải hoàn trả cho ông Ngô Văn N, bà Trần Thị L giá trị quyền sử dụng đất đối với 53m² là 70.013.000 đồng.

Bà Đặng Thị B và các anh, chị Văn Bá L2, anh Văn Bá L, chị Văn Bá N2 phải tháo dỡ phần nhà tole với kết cấu trụ, kèo thép, mái tole có diện tích sử dụng 54,8m²

Buộc bà Đặng Thị B và các anh, chị Văn Bá L2, Văn Bá L, Văn Bá N2 trả lại cho hộ gia đình ông Ngô Văn N, bà Trần Thị L là 97,1m² trong đó bao gồm

nhà vệ sinh có diện tích 2,35m², kết cấu móng đá, tường xây gạch, nền xi măng; chuồng heo có diện tích 9,6m² kết cấu móng đá, tường xây gạch, nền xi măng; 01 cây mít đường kính 20cm; 01 cây me đường kính 15cm (có sơ đồ kèm theo).

Buộc hộ gia đình ông Ngô Văn N, bà Trần Thị L phải trả lại cho bà Đặng Thị B và các anh, chị Văn Bá L2, Văn Bá L, Văn Bá N2 số tiền 2.228.800đ (Hai triệu hai trăm hai mươi tám ngàn tám trăm đồng) giá trị nhà vệ sinh, chuồng heo, 01 cây me, 01 cây mít.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Đặng Thị B yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00695 do Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 06-12-1996 cho hộ ông Ngô Văn N.

II. Về án phí:

Căn cứ khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm c, khoản 1 Điều 24; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

Bà Đặng Thị B phải chịu 300.000đ (*B trăm ngàn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000đ (*B trăm nghìn đồng*) theo biên lai số 001539 ngày 19-11-2018 của Cục thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng. Bà Đặng Thị B đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 28 -7 - 2020./.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- CTHADS thành phố Đà Nẵng;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thúy Cầu